



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	001A	湯智鈞	NTPC	196 /1	18	16	196
2	003B	羅正偉	TPC	188 /2	17	10	188
3	001C	洪晟皓	TYC	185 /3	13	16	185
4	002A	劉泰言	TPC	178 /4	10	15	178
5	003A	林子翔	HLH	178 /5	8	20	178
6	001B	蔡薰毅	HCC	177 /6	11	15	177
7	004C	黃立承	HLH	177 /7	11	12	177
8	002B	戴宇軒	NTPC	174 /8	10	11	174
9	004A	張建強	TTH	172 /9	8	13	172
10	004B	林育淵	HCC	172 /10	7	16	172
10	003C	蕭孟維	NTH	172 /10	7	16	172
12	002C	莊閔丞	HCH	167 /12	7	15	167
13	001D	蔡明修	TCC	164 /13	5	16	164
14	003D	潘桓烜	NTH	162 /14	11	7	162
15	002D	楊宗翰	CIH	161 /15	6	13	161
16	004D	郭昱承	HCH	157 /16	5	13	157



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score		
1	001A	湯智鈞	NTPC	128 / 1	14	4	128		
2	001B	洪晟皓	TYC	123 / 2	10	7	123		
3	002B	劉泰言	TPC	122 / 3	9	9	122		
4	002C	蔡薰毅	HCC	119 / 4	8	9	119	SO	T.5+
5	002D	戴宇軒	NTPC	119 / 5	6	12	119	SO	T.5
6	002A	羅正偉	TPC	119 / 6	7	10	119	SO	T.3
7	001D	黃立承	HLH	118 / 7	7	9	118		
8	001C	林子翔	HLH	117 / 8	4	13	117		